

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PIT)

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex

Ngày	6,350 VNĐ		
15/01/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-	25.5%

DT thuần	2023
709	tỷ VNĐ
YoY: ▼83.0 -10.5%	

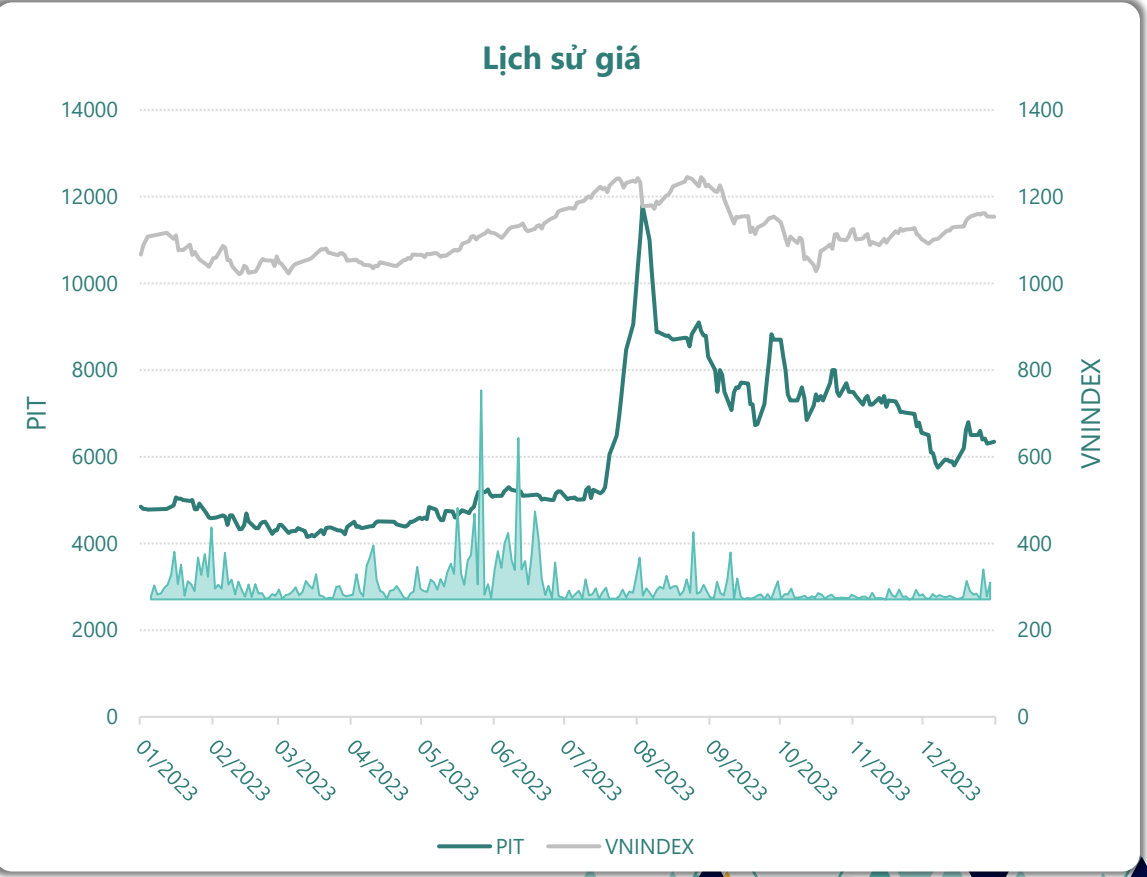
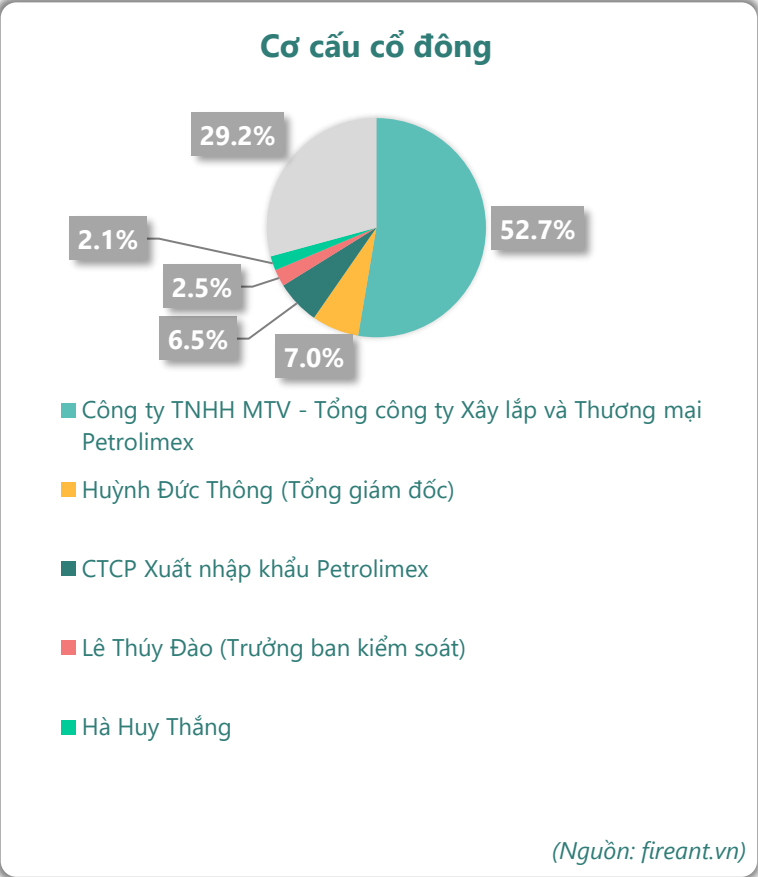
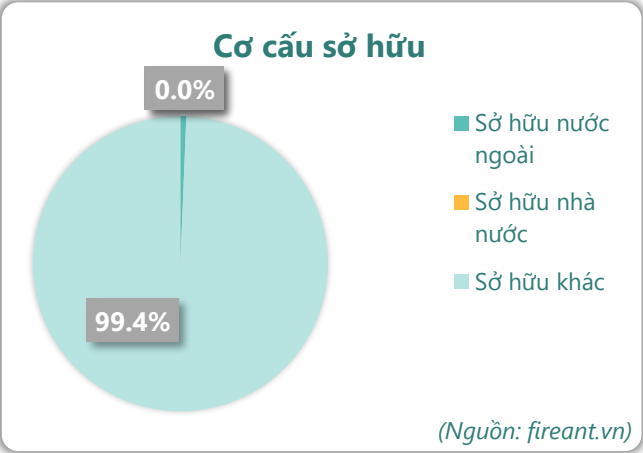
LN thuần	2023
-9.08	tỷ VNĐ
YoY: ▼13.5 -306%	

LN sau thuế	2023
-8.99	tỷ VNĐ
YoY: ▼12.2 -384%	

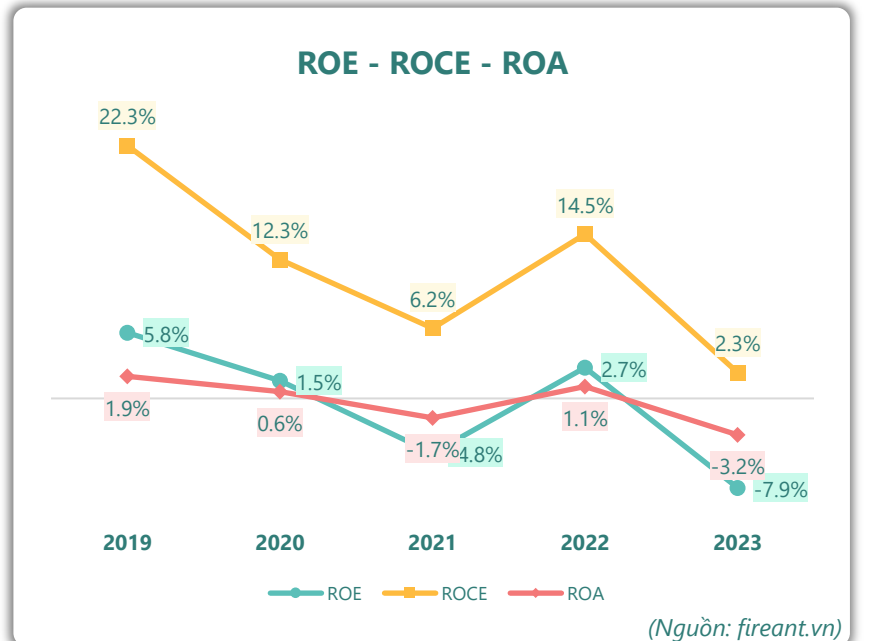
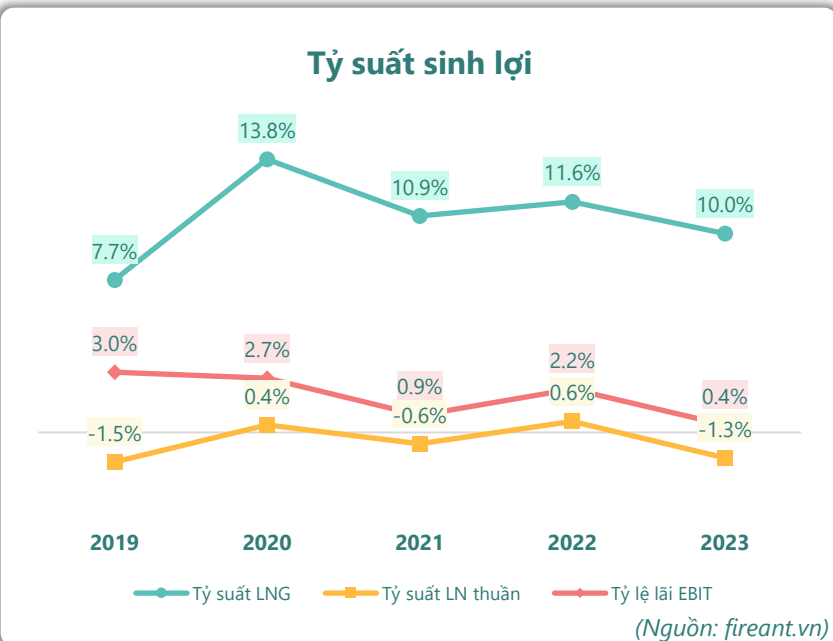
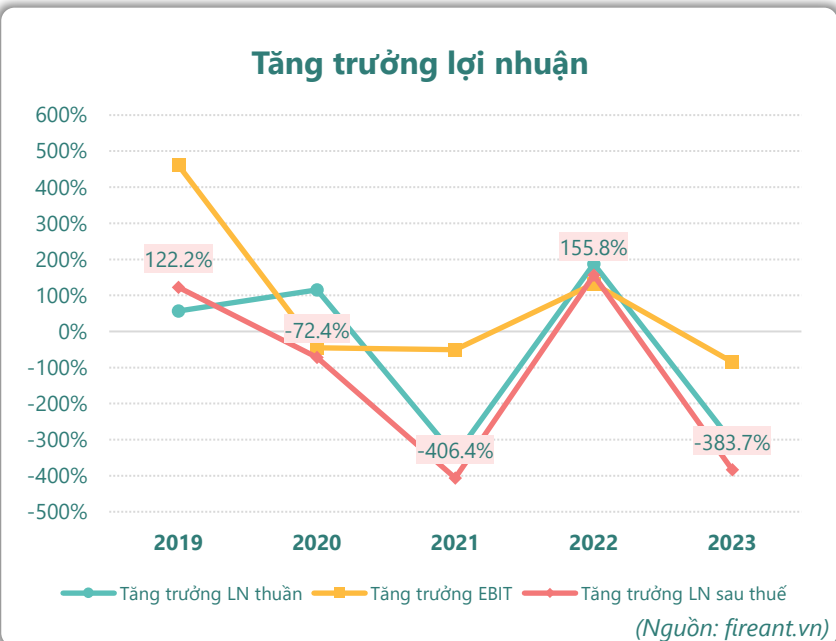
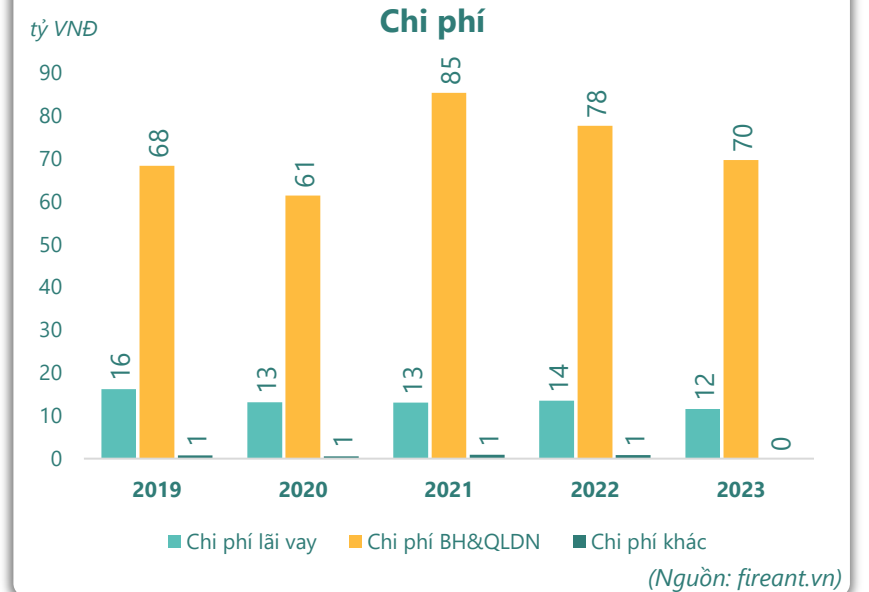
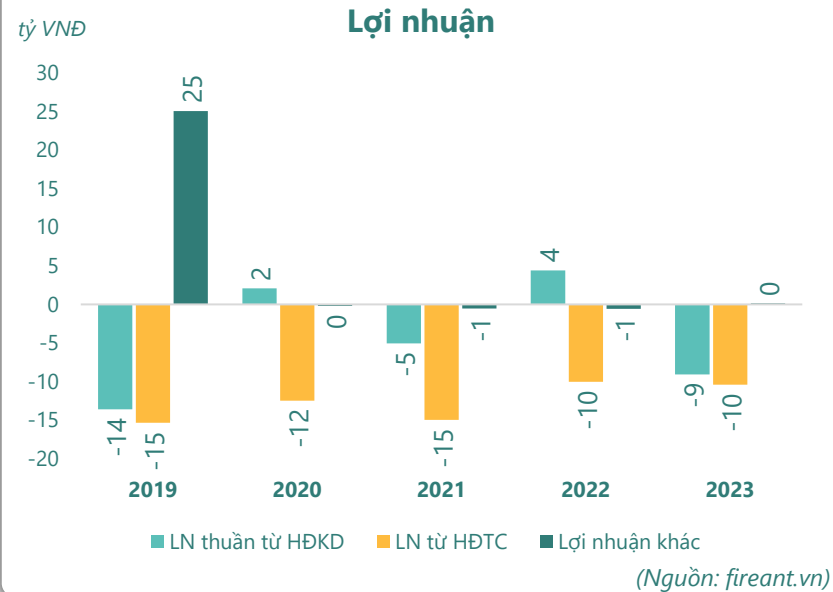
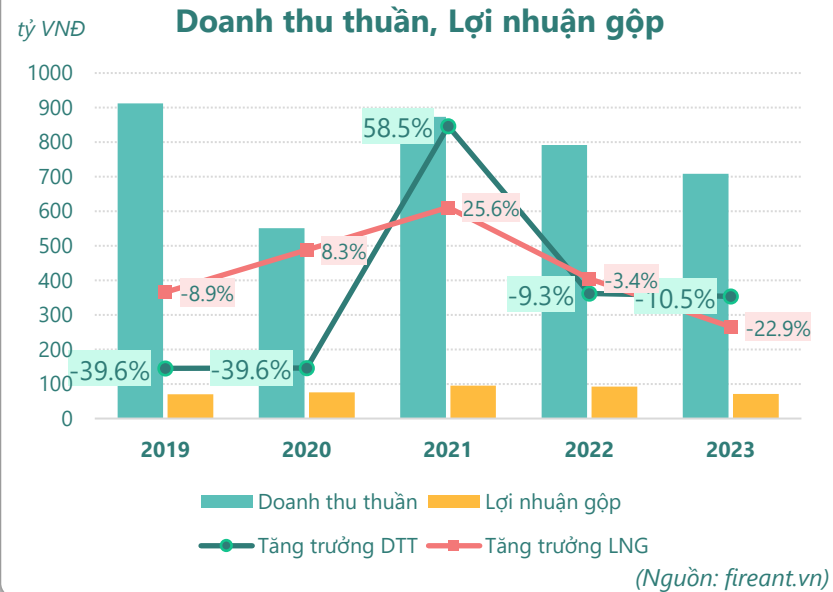
Tỷ lệ lãi EBIT	2023
0.4%	
YoY: +/-▼ 1.8%	

ROE	2023
-7.9%	
YoY: +/-▼ 10.6%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,150 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,435
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.48
EPS	-632
P/E	-9.2



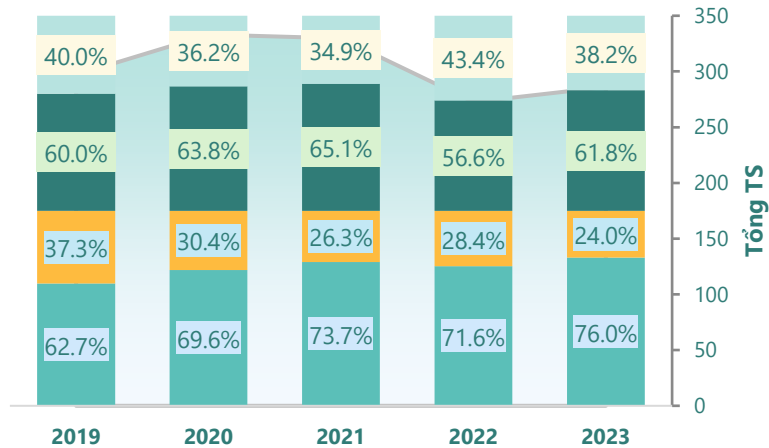
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

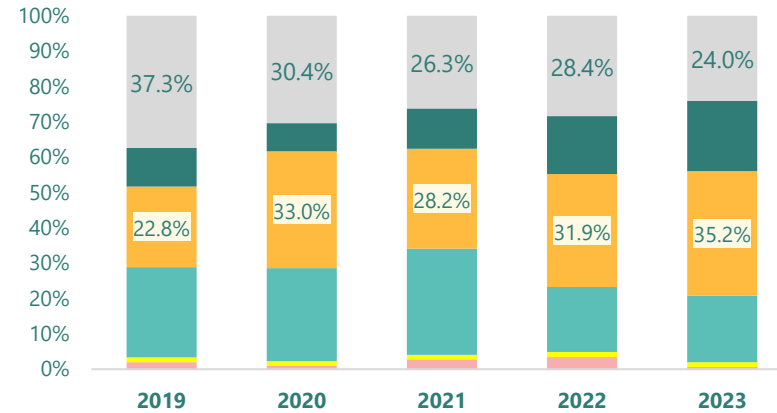
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



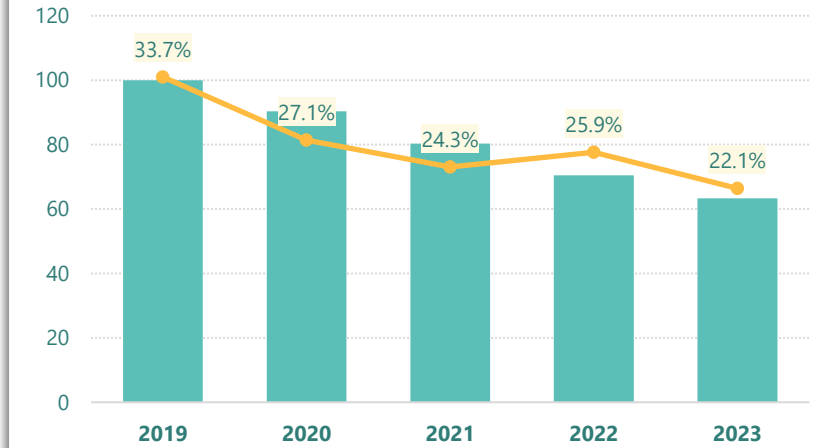
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

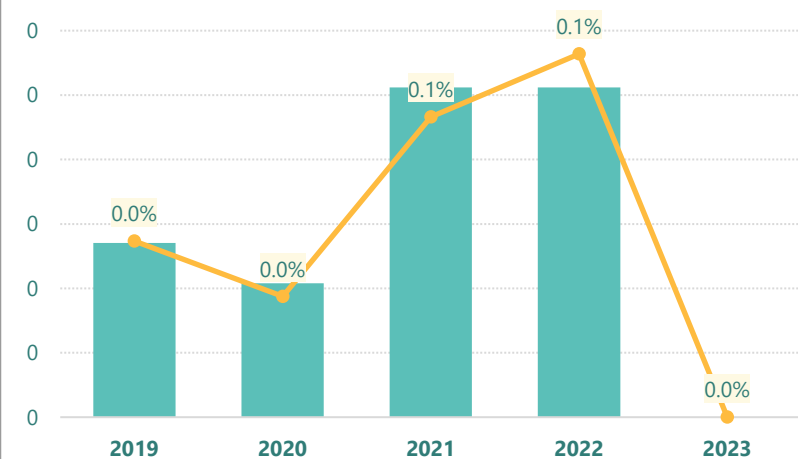


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

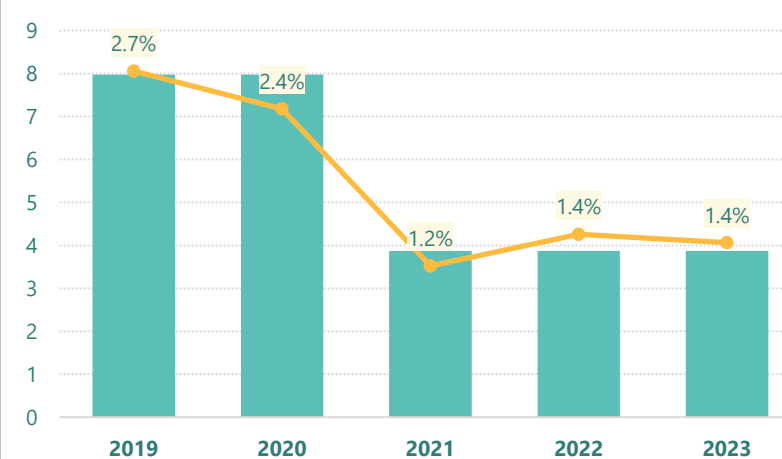


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

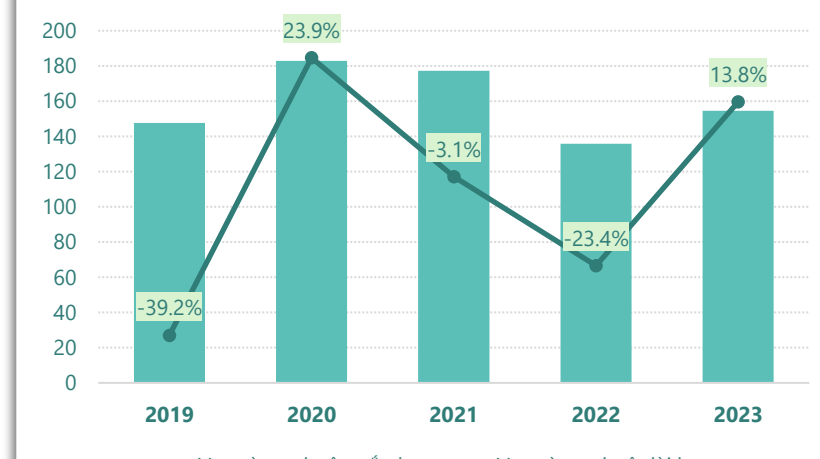


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

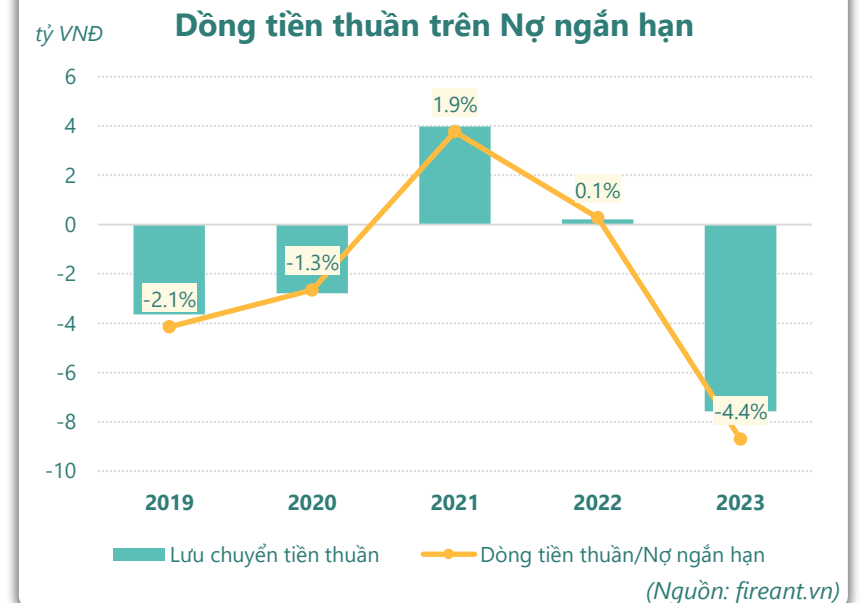
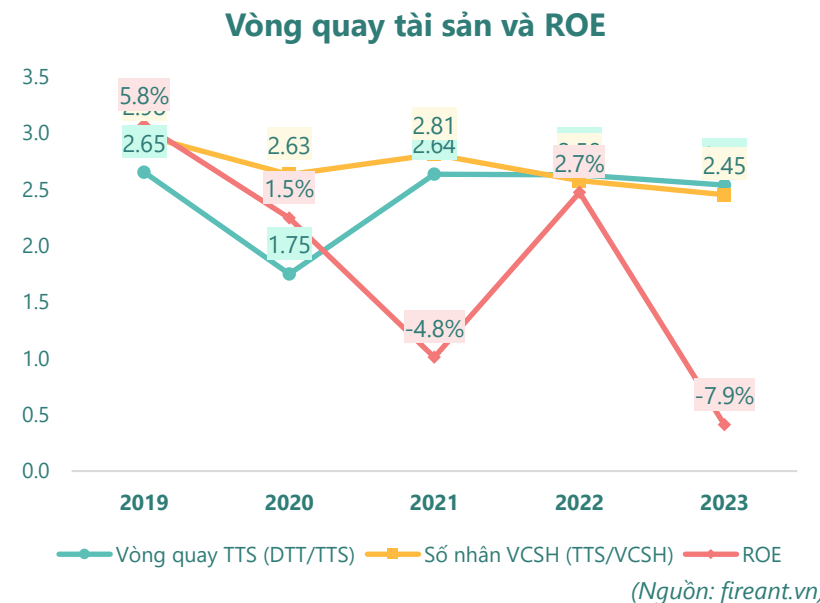
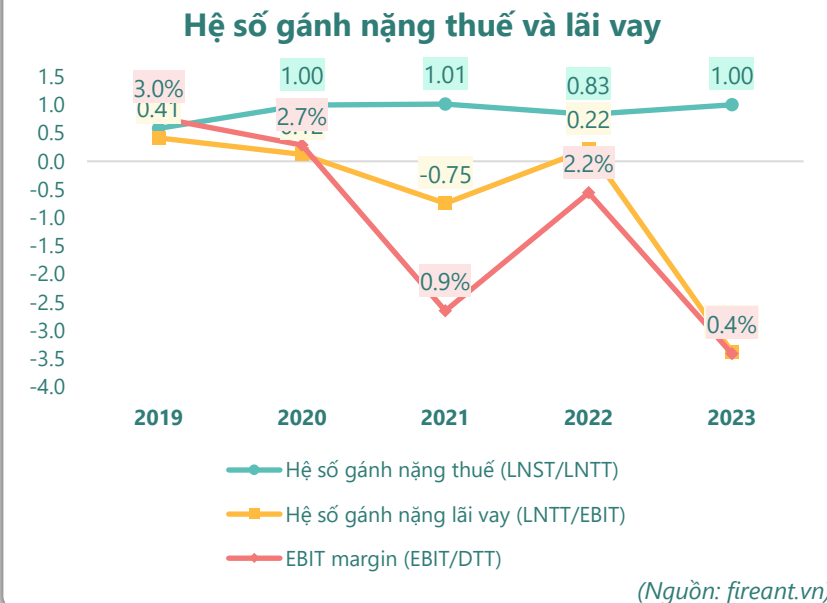
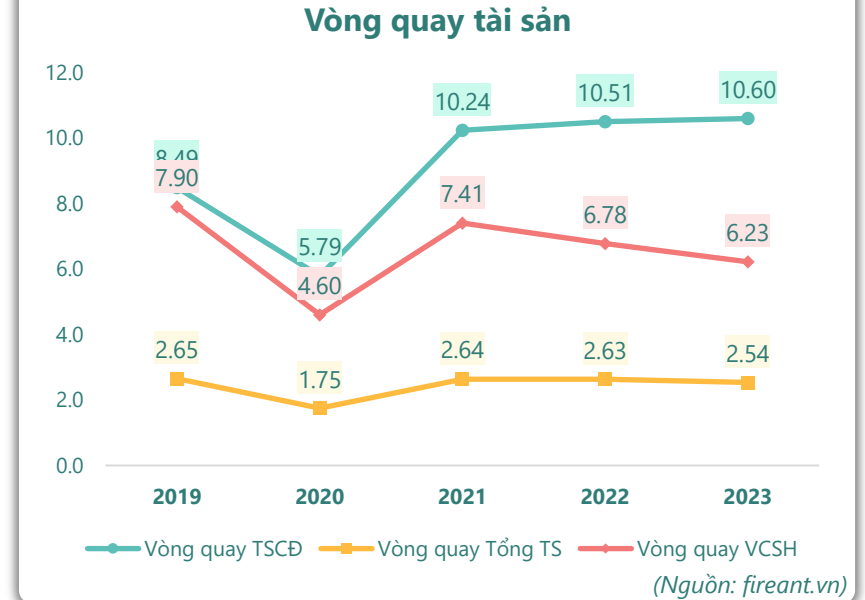
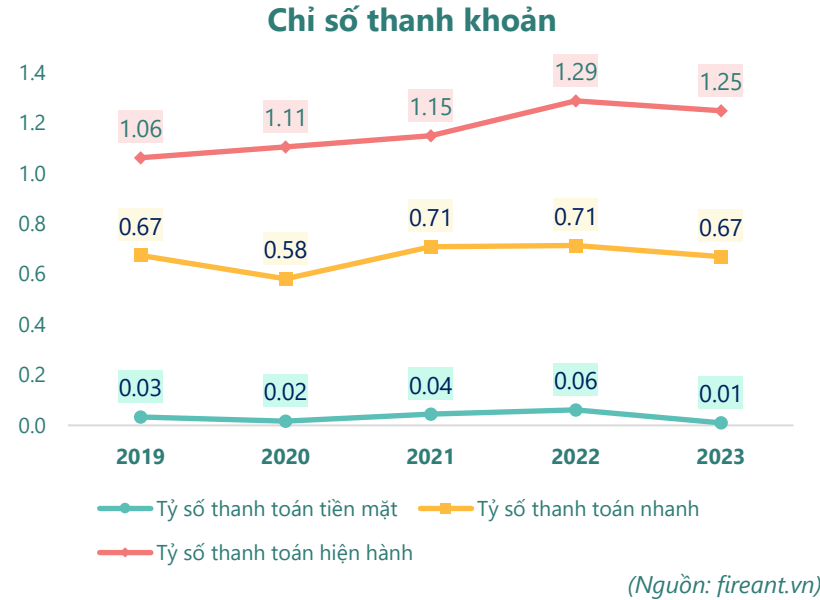
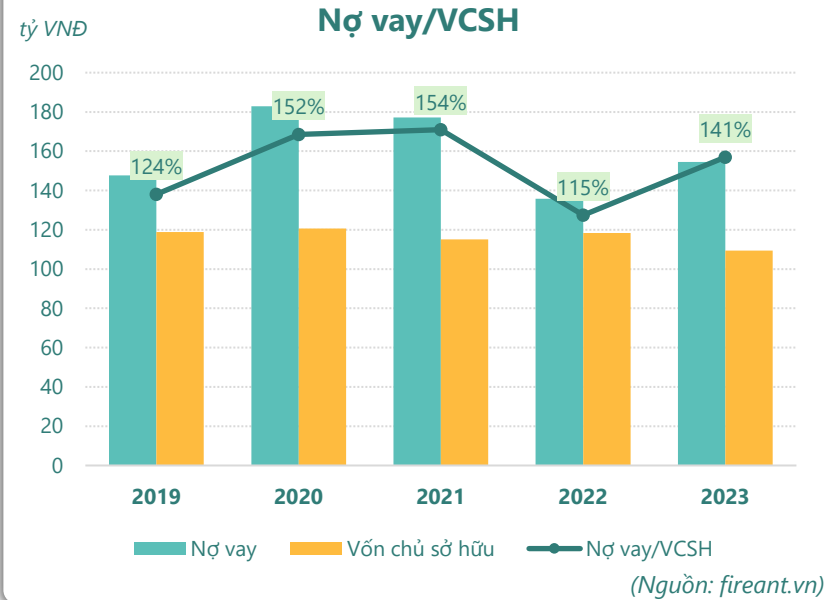


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	551	873	792	709
Giá vốn hàng bán	475	778	700	638
Lợi nhuận gộp	75.9	95.3	92.1	71.0
Doanh thu HĐTC	2.58	5.15	11.4	6.59
Chi phí TC	15.0	20.1	21.4	17.0
Chi phí lãi vay	13.2	13.1	13.5	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	46.3	43.9	26.5
Chi phí QLDN	36.2	39.1	33.8	43.2
LN thuần từ HĐKD	2.06	-5.04	4.40	-9.08
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.55	-0.59	0.11
LN trước thuế	1.85	-5.59	3.82	-8.96
Lợi nhuận sau thuế	1.85	-5.67	3.17	-8.99
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	-5.67	3.17	-8.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.3	9.52	41.9	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.31	0.20	0.41	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.2	-5.74	-42.1	18.8
Tiền đầu kỳ	5.78	3.56	9.35	9.32
Lưu chuyển tiền thuần	-2.78	3.98	0.21	-7.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.56	1.80	-0.24	0.00
Tiền cuối kỳ	3.56	9.35	9.32	1.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	333	330	272	286
Tài sản ngắn hạn	232	243	195	217
Tiền và tương đương tiền	3.56	9.35	9.32	1.74
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	4.03	4.03
Phải thu ngắn hạn	87.8	99.1	50.0	53.9
Hàng tồn kho	110	93.0	87.0	101
Tài sản ngắn hạn khác	26.6	37.5	44.8	56.9
Tài sản dài hạn	101	86.6	77.3	68.8
Phải thu dài hạn	0.76	0.60	0.60	0.61
Tài sản cố định	90.3	80.3	70.4	63.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.10	0.26	0.26	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.98	3.87	3.87	3.87
Tài sản dài hạn khác	2.06	1.58	2.16	1.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	213	214	154	177
Nợ ngắn hạn	210	211	151	174
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	177	136	155
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	25.7	7.07	12.8
Nợ dài hạn	2.74	2.95	2.63	2.63
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	115	118	109
Vốn chủ sở hữu	121	115	118	109
Vốn điều lệ	152	152	152	152
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)